

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc



Ký bởi: Liêu Hồng Minh
Cơ quan: CÔNG TY CỔ
PHẦN THAN HÀ LÂM -
VINACOMIN
Chức vụ: Thư ký công ty
Ngày ký: 20/10/2026
Tổ chức xác thực: VNPT
SmartCA RS 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Quảng Ninh, tháng 10 năm 2026

Nơi nhận:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446 858 436 560	697 062 603 647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 934 169 115	9 137 100 384
1. Tiền	111	V.1	3 934 169 115	9 137 100 384
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149 186 230 165	76 432 065 691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	141 480 762 097	67 584 422 418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 403 567 442	8 808 752 120
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1 301 900 626	38 891 153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
III. Hàng tồn kho	140	V.7	278 109 971 902	581 953 906 887
1. Hàng tồn kho	141		278 109 971 902	581 953 906 887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		15 628 065 378	29 539 530 685
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			9 525 652 221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	15 628 065 378	20 013 878 464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		900 662 712 317	917 371 771 429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20 296 478 402	17 951 811 061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	20 296 478 402	17 951 811 061
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		652 850 902 278	688 145 843 035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	651 956 472 029	686 951 623 812
- Nguyên giá	222		5 922 017 489 779	5 976 044 493 946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 270 061 017 750)	(5 289 092 870 134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	894 430 249	1 194 219 223
- Nguyên giá	228		9 889 001 833	9 889 001 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 994 571 584)	(8 694 782 610)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	34 517 471 556	82 964 324 592
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		34 517 471 556	82 964 324 592
IV. Tài sản dài hạn khác	270		192 997 860 081	128 309 792 741
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	192 997 860 081	128 309 792 741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 347 521 148 877	1 614 434 375 076

Ấn
CỘ
CỔ
IAN
VIN.
PH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		962 599 105 417	1 180 456 433 787
I. Nợ ngắn hạn	310		701 711 503 442	981 357 831 812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	265 734 683 349	213 857 028 205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154 000	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		970 067 300	
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	38 972 020 726	35 065 811 514
5. Phải trả người lao động	315		173 142 798 841	164 388 707 315
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	6 875 146 700	1 167 930 169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	8 152 987 692	7 669 167 289
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	10 378 655 039	498 510 484 528
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	109 716 000 000	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		87 768 989 795	60 698 702 792
II. Nợ dài hạn	330		260 887 601 975	199 098 601 975
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả dài hạn khác	338			
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	260 887 601 975	199 098 601 975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384 922 043 460	433 977 941 289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	87 054 578 274	87 054 578 274
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	43 715 475 186	92 771 373 015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			10 717 181 746
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		43 715 475 186	82 054 191 269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 347 521 148 877	1 614 434 375 076

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Minh Thanh

Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	905 806 807 340	728 956 023 913	2820 227 070 583	2413 843 208 846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		905 806 807 340	728 956 023 913	2820 227 070 583	2413 843 208 846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	822 910 759 625	599 026 454 717	2605 041 488 785	2138 875 729 594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82 896 047 715	129 929 569 196	215 185 581 798	274 967 479 252
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	24 511 874	49 142 034	93 034 525	123 330 781
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6 082 768 671	4 784 111 212	28 368 189 057	18 445 828 621
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6 082 768 671	4 784 111 212	28 368 189 057	18 445 828 621
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1 008 458 053	851 990 062	3 434 729 563	2 902 026 929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	48 834 292 646	37 561 177 311	133 036 728 608	118 279 536 318
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		26 995 040 219	86 781 432 645	50 438 969 095	135 463 418 165
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1 652 449 877	4 218 235 533	4 520 599 650	4 350 411 203
13. Chi phí khác	32	VI.6	99 096 984	197 422 200	122 738 270	478 592 296
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 553 352 893	4 020 813 333	4 397 861 380	3 871 818 907
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28 548 393 112	90 802 245 978	54 836 830 475	139 335 237 072
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5 757 519 559	18 194 111 068	11 121 355 289	28 006 410 842
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22 790 873 553	72 608 134 910	43 715 475 186	111 328 826 230
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		897	2 857	1 720	4 380
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Minh Thanh

Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54 836 830 475	139 335 237 072
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	167 255 111 263	229 354 584 017
- Các khoản dự phòng	03	109 716 000 000	233 979 000 000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3 540 434 693)	(4 003 330 781)
- Chi phí đi vay	06	28 368 189 057	18 445 828 621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	356 635 696 102	617 111 318 929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61 187 366 508)	192 091 300 329
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	303 843 934 985	(252 188 680 760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12 624 937 829	(114 892 331 201)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(64 688 067 340)	(5 389 167 861)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(28 470 308 619)	(18 605 452 292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17 894 595 296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 334 210 000	1 487 250 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19 174 250 000)	(33 274 907 562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	500 918 786 449	368 444 734 286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81 926 225 192)	(137 617 350 144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2 054 302 438	3 880 000 000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93 034 525	123 330 781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79 778 888 229)	(133 614 019 363)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	680 467 899 926	498 342 290 930
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1106 810 729 415)	(730 648 208 546)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(426 342 829 489)	(232 305 917 616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5 202 931 269)	2 524 797 307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9 137 100 384	14 781 126 080
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3 934 169 115	17 305 923 387

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hằng


Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
CÔNG PHÁP LUẬT
CỔ PHẦN
THAN HÀ LÂM
-VINACOMIN
Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Phá dỡ;
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

4. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 3.135 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.



Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

- Chi phí vật liệu xuất dùng liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định (TSCĐ) được phân bổ theo thời gian căn cứ vào định ngạch, chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng/bảo trì TSCĐ.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

CO
CO
THAI
-VIN
PH

Các khoản phải trả người bán trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được xác định căn cứ vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Tỷ lệ chia cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt;
- Số lượng cổ phần/vốn góp của các cổ đông, thành viên góp vốn.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận vào nợ phải trả khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán cho cổ đông/chủ sở hữu.

Việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện bằng tiền hoặc tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế của chúng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được đảo ngược.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nghĩa vụ nợ thuê tài chính được phân bổ giữa nợ gốc và chi phí tài chính theo từng kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

570
NG T
PHÁ
HÀ
ACO
570

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với hàng hóa/dịch vụ cho người mua, không còn quyền quản lý, doanh thu xác định tương đối chắc chắn và thu được lợi ích kinh tế.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi, tiền vay ghi nhận theo thời gian; cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi có quyền nhận.

- Thu nhập khác:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Bao gồm các khoản thu không thường xuyên như thanh lý tài sản, phạt vi phạm, thu hồi nợ đã xử lý, và các khoản khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Bao gồm: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán trả lại, VAT đầu ra và giảm giá khác.

Ghi nhận: trừ trực tiếp vào doanh thu khi có căn cứ xác định chắc chắn.

Mục đích: phản ánh doanh thu thuần thực tế, đảm bảo lợi nhuận chính xác.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất, kinh doanh liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Giá vốn được ghi nhận đồng thời với doanh thu bán hàng của kỳ kế toán.

Mục đích: phản ánh chính xác chi phí liên quan để xác định lợi nhuận kỳ và đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/9/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1 718 623 851	2 259 517 288
- Tiền gửi không kỳ hạn	2 215 545 264	6 877 583 096
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	397 054 626	1 000 188 101
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	842 823 824	1 302 775 032
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	109 939 607	109 857 434
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế	188 907 196	50 412 072
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	121 209 261	46 325 021
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	335 914 829	4 208 341 029
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	192 751 010	50 098 769
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	26 944 911	109 585 638
Cộng:	3 934 169 115	9 137 100 384

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết tại phụ lục 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết tại phụ lục 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	37 114 246 358		50 238 427 159	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46 919 754 821		23 229 986 318	
- Thành phẩm	193 149 176 531		507 893 867 828	
- Hàng hoá	926 794 192		591 625 582	
Cộng:	278 109 971 902		581 953 906 887	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết tại phụ lục 08A-TM-TKV và phụ lục 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại phụ lục 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

(Chi tiết tại phụ lục 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	01/01/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	498 510 484 528	498 510 484 528	567 424 217 158	1 055 556 046 647	10 378 655 039	10 378 655 039
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	189 090 365 866	189 090 365 866	336 763 018 159	525 853 384 025		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	226 421 771 508	226 421 771 508	225 876 947 955	441 920 064 424	10 378 655 039	10 378 655 039
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh			4 784 251 044	4 784 251 044		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	49 922 344 481	49 922 344 481		49 922 344 481		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	33 076 002 673	33 076 002 673		33 076 002 673		
b) Dài hạn	199 098 601 975	199 098 601 975	113 043 682 768	51 254 682 768	260 887 601 975	260 887 601 975
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	46 074 448 420	46 074 448 420		6 006 000 000	40 068 448 420	40 068 448 420
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	31 845 906 043	31 845 906 043	53 787 525 768	13 063 525 768	72 569 906 043	72 569 906 043
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	103 486 990 000	103 486 990 000	59 256 157 000	29 405 257 000	133 337 890 000	133 337 890 000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17 691 257 512	17 691 257 512		2 779 900 000	14 911 357 512	14 911 357 512
c) Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh						
d) Số dư trình bày tại bảng Báo cáo tình hình tài chính	697 609 086 503	697 609 086 503			271 266 257 014	271 266 257 014
d1) Vay và nợ ngắn hạn (d1=a+c)	498 510 484 528	498 510 484 528			10 378 655 039	10 378 655 039
d2) Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	199 098 601 975	199 098 601 975			260 887 601 975	260 887 601 975



17. **Phải trả người bán**
(Chi tiết tại phụ lục 16-TM-TKV)
18. **Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**
19. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**
(Chi tiết tại phụ lục 19-TM-TKV)
20. **Chi phí phải trả:**

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	6 875 146 700	1 167 930 169
Phí kiểm toán BCTC		279 000 000
Lãi vay phải trả		102 119 562
Thù lao kiêm nhiệm của Ban thanh tra nhân dân, hội cựu chiến binh, thù lao giảng dạy, phụ cấp an toàn	75 000 000	233 916 060
Phí sử dụng nước thải		77 143 104
Hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ cho Người lao động trong Công ty		189 440 000
Trợ cấp thăm hỏi	102 000 000	76 000 000
Phí chuyển quyền nhãn hiệu Vinacomin	6 468 000 000	
Điện, nước, điện thoại...	230 146 700	210 311 443
b) Dài hạn		
Cộng	6 875 146 700	1 167 930 169

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	8 152 987 692	7 669 167 289
Kinh phí công đoàn	648 476 465	363 782 054
Các khoản bảo hiểm		
Chi phí Khám chữa bệnh	264 940 645	151 507 453
Quỹ hỗ trợ	1 685 644 640	1 212 829 540
Tiền lĩnh chậm	3 883 804 433	4 862 090 274
Quỹ hỗ trợ TNLD	354 536 563	485 196 563
PX đời sống	457 361 985	403 742 553
Tiền bảo đảm dự thầu	406 522 600	101 277 000
Tiền tòa án	6 000 000	
Các khoản khác	445 700 361	88 741 852
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	8 152 987 692	7 669 167 289

22. Doanh thu chờ phân bổ
23. Trái phiếu phát hành
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	109 716 000 000	
Dự phòng phải trả khác (hệ số đào lò, cung độ vận chuyển, chi phí phải trả khác... theo kế hoạch)	109 716 000 000	
b) Dài hạn		
Cộng	109 716 000 000	

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	254 151 990 000		73 894 565 692	98 450 598 958	426 497 154 650
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				82 054 191 269	82 054 191 269
- Tăng khác			13 160 012 582		13 160 012 582
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				87 733 417 212	87 733 417 212
Số dư đầu năm nay	254 151 990 000		87 054 578 274	92 771 373 015	433 977 941 289
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				43 715 475 186	43 715 475 186
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ				92 771 373 015	92 771 373 015
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	254 151 990 000		87 054 578 274	43 715 475 186	384 922 043 460

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)	188 594 246 000	188 594 246 000
Vốn góp của các đối tượng khác	65 557 744 000	65 557 744 000
Cộng	254 151 990 000	254 151 990 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ phiếu:

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Doanh thu bán than	2 798 696 706 101	2 393 174 224 724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10 900 460 741	11 329 674 088
- Doanh thu khác	10 629 903 741	9 339 310 034
Cộng:	2 820 227 070 583	2 413 843 208 846

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Giá vốn than	2 584 255 960 004	2 119 437 357 284
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 158 240 781	10 072 323 135
- Giá vốn khác	10 627 288 000	9 366 049 175
Cộng:	2 605 041 488 785	2 138 875 729 594

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93 034 525	123 330 781
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	93 034 525	123 330 781

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Chi phí đi vay trong đó :	28 368 189 057	18 445 828 621
+ Ngắn hạn	13 447 379 649	7 432 201 925
+ Dài hạn	14 920 809 408	11 013 626 696
- Chi phí tài chính khác		
Cộng:	28 368 189 057	18 445 828 621

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3 447 400 168	3 880 000 000
- Tiền phạt, bồi thường thu được	296 437 417	227 033 501
- Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT		243 377 702
- Các khoản khác	776 762 065	
Cộng:	4 520 599 650	4 350 411 203

6. Chi phí khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản truy thu nộp thuế	9 927 502	294 196 774
- Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên		119 784 158
- Các khoản khác	112 810 768	64 611 364
Cộng:	122 738 270	478 592 296

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3 434 729 563	2 902 026 929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		316 364
- Chi phí khác bằng tiền	3 434 729 563	2 901 710 565
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	133 036 728 608	118 279 536 318
- Chi phí nhân viên quản lý	63 113 023 958	55 108 782 386
+ Tiền lương	54 081 418 243	46 384 615 454
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	5 758 243 865	5 307 195 982
+ Tiền ăn ca	3 273 361 850	3 416 970 950
- Chi phí vật liệu quản lý	12 047 730 195	7 872 529 190
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí động lực	7 793 769 161	2 765 985 055
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 276 760 404	4 884 665 477
- Thuế phí và lệ phí		4 000 000
- Chi phí dự phòng		
- Dịch vụ mua ngoài	9 923 085 373	9 791 757 028
- Chi phí khác bằng tiền	35 882 359 517	37 851 817 182
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	136 471 458 171	121 181 563 247

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	54 836 830 475	139 335 237 072
- Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	769 945 970	652 568 138
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	55 606 776 445	139 987 805 210
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	11 121 355 289	27 997 561 042
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		8 849 800
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 121 355 289	28 006 410 842

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
1	Chi phí nguyên vật liệu	597 515 215 533	592 605 468 205			4 909 747 328
	- Nguyên vật liệu	477 193 594 828	474 821 054 308			2 372 540 520
	- Nhiên liệu	21 601 079 281	21 601 079 281			
	- Động lực	98 720 541 424	96 183 334 616			2 537 206 808
2	Chi phí nhân công	776 117 225 963	771 896 448 375			4 220 777 588
	- Tiền lương	670 808 766 115	667 474 746 777			3 334 019 338
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	71 751 921 748	71 751 921 748			
	- Ăn ca	33 556 538 100	32 669 779 850			886 758 250
3	Khấu hao TSCĐ	167 255 111 263	167 255 111 263			
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	154 934 812 763	153 956 170 967			978 641 796
5	Chi phí khác bằng tiền	745 604 482 571	743 959 296 571			1 645 186 000
	TỔNG CỘNG	2 441 426 848 093	2 429 672 495 381			11 754 352 712

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)



PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Công ty than Nam Mẫu -TKV		18 267 876
2	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	139 911 793 351	66 925 566 852
3	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Công ty Môi trường - TKV	124 899 667	
4	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV		11 132 730
5	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		114 630 454
6	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	146 911 683	161 140 414
7	Công ty cổ phần than Vàng Danh -Vinacomin	466 560 000	
8	Công ty Cổ phần than Núi Béo -Vinacomin	28 317 192	297 986 119
9	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	299 376 000	
10	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	349 354 540	5 292 112
	Tổng số	141 327 212 433	67 534 016 557

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

N: 1
CÔ
CỔ
HÀ
VIN
PH

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
I	Công ty liên doanh, liên kết		
II	Các Đơn vị khác	153 549 664	50 405 861
1	NH TMCP Ngoại Thương	22 167 827	
2	Ngân hàng TMCP Công thương	24 359 512	
3	Mobifone Quảng Ninh -CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	11 102 193	9 995 167
4	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	3 507 356	4 827 272
5	CTy CP phát triển công nghệ xây dựng		12 497 684
6	Viễn thông Quảng Ninh	50 279 201	
7	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	4 164 972	
8	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại T-Group	37 968 603	
9	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam		3 038 666
10	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh		16 362 252
11	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam		3 108 521
12	Công ty Cổ phần PMC Holdings		502 952
13	Công ty TNHH tư vấn đầu tư XD và TM Đông Á		73 347
	Tổng số	153 549 664	50 405 861

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	1 301 900 626	20 296 478 402	38 891 153	17 951 811 061
I	Trong TKV	1 294 911 186		38 891 153	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	392 938 886		38 891 153	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	901 972 300			
II	Ngoài TKV	6 989 440	20 296 478 402		17 951 811 061
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		18 219 390 067		15 874 722 726
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	6 989 440	2 077 088 335		2 077 088 335

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TSCĐ	Dỡ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4	
I	CHI PHÍ CHỖ PHÂN BỐ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ	6 986 796 877				3 390 115 356		
II	PHÁT SINH	9 493 182 638	132 063 000 000	26 455 939 041	35 549 898 154	4 622 777 200	399 223 525	
A	THUÊ NGOÀI TRONG TKV		97 263 000 000	5 048 871 923	4 649 648 398	474 865 275	399 223 525	
1	Nồi hơi ghi xích. mã hiệu DZL2-1.25-AII; B0299027		850 000 000	714 635 443	714 635 443	94 772 442		
2	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		550 000 000	356 017 656	356 017 656	50 722 946		
3	Tàu điện ác quy khối lượng tám dính P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 1		800 000 000	729 115 118	729 115 118	8 101 279		
4	Tàu điện ác quy khối lượng tám dính P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 2		800 000 000					
5	Hệ thống băng tải và thiết bị xường sàng MTB00478, sửa chữa phần sàng rung SR700 số 104		2 000 000 000	1 567 755 768	1 567 755 768	124 324 718		
6	Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn trung gian) có kết cấu thu hồi than nóc ZF4400/16/28, Thuộc MTB00445		66 843 000 000					
7	Giàn chống thủy lực lò chợ (giàn quá độ) có kết cấu thu hồi than nóc ZFG4800/18/28, Thuộc MTB00445		6 720 000 000					
8	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 14		1 000 000 000					
9	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 15		1 000 000 000	632 511 200	632 511 200	80 254 109		
10	Xe nâng Doosan D50C-5; PTV00112		700 000 000	649 613 213	649 613 213	116 689 781		

TT	Tên TSCĐ	Dỡ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4	
11	Puly tháp giếng chính + thùng skip (thuộc thiết bị giếng MTB00387)		16 000 000 000	399 223 525			399 223 525	
B	THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV	9 493 182 638	29 300 000 000	17 669 363 438	27 162 546 076	3 203 103 494		
1	Nhà ở Tập thể CN mỏ than Hà Lâm; VKT00013	9 041 733 775		1 713 334 667	10 755 068 442	2 112 602 729		
2	Nhà nghỉ Trà Cổ VKT00001 (Công trình chuyển tiếp)	451 448 863	19 800 000 000	14 883 747 903	15 335 196 766	956 753 904		
3	Biển tần phòng nổ dùng trong hầm lò. Mã hiệu MCA-P; MTB00548		2 500 000 000					
4	Cụm máy khuấy (Thuộc hệ thống thiết bị trạm xử lý nước thải hầm lò và trạm biến áp 6/0.4kv-Trạm xử lý nước thải mỏ, VKT00359)		4 000 000 000					
8	Hệ thống vận chuyển vật liệu hầm lò mini; MTB00541, MTB00538		3 000 000 000	1 072 280 868	1 072 280 868	133 746 861		
C	TỰ LÀM		5 500 000 000	3 737 703 680	3 737 703 680	944 808 431		
2	Băng tải B1000 (thuộc thiết bị vận tải than trong lò mã MTB00447)		5 500 000 000	3 737 703 680	3 737 703 680	944 808 431		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ninh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



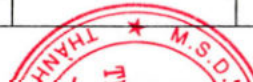
Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	73.471.141.954	96.137.032.612	135.489.926.535	132.279.483.928	3.210.442.607	34.118.248.031
*	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân (QĐ số 86 ngày 14/5/2026)	1.334.515.621	810.931.069	-	-	-	2.145.446.690
	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án XD nhà TT công nhân; HĐ 477 ngày 14/6/2021	86.338.000	-	-	-	-	86.338.000
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (ĐT xây dựng nhà ở tập thể công nhân)	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000
	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án nhà ở TTCN; HĐ số 16/2022 ngày 27/10/2022	147.222.222	-	-	-	-	147.222.222
	Khoan khảo sát địa chất công trình p/v thiết kế khu TTCN; HĐ số 1084 ngày 24/12/2021	262.629.095	-	-	-	-	262.629.095
	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu lưu trú TTCN; HĐ 293 ngày 16/4/2025	66.897.829	-	-	-	-	66.897.829
	Phí bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Khu lưu trú nhà TTCN	741.628.475	-	-	-	-	741.628.475
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường DA khu lưu trú TTCN tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	8.800.000	-	-	-	-	8.800.000
	Thẩm tra Thiết kế cơ sở về PCCC dự án Khu lưu trú TTCN; HĐ 852-21/11/2025	-	25.613.766	-	-	-	25.613.766
	Tư vấn áp dụng mô hình BIM trong giai đoạn lập BCNCKT D/a Khu lưu trú TTCN; HĐ 857-21/11/2025	-	123.818.071	-	-	-	123.818.071
	Thẩm tra BCNCKT dự án Khu lưu trú TTCN; HĐ 855-21/11/2025	-	136.103.956	-	-	-	136.103.956
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD khu lưu trú tập thể công nhân; HĐ 1105 ngày 30/12/2021	-	515.175.276	-	-	-	515.175.276
	Phí thẩm định cho mã hồ sơ H49.14-260121-170018 - sở xây dựng	-	10.220.000	-	-	-	10.220.000
*	Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336	301.637.745	79.500.095	-	-	-	381.137.840
	Lập tổng MB tuyến tỷ lệ 1/500 cải tạo nâng cấp tuyến đường +28 kết nối 336; HĐ số 622 ngày 27/7/2021	173.792.891	-	-	-	-	173.792.891



TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3.300.000	-	-	-	-	3.300.000
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HĐ số 962 ngày 16/12/2022	124.544.854	-	-	-	-	124.544.854
	Nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương theo VB số 395/SNN&MT - HCC	-	10.576.644	-	-	-	10.576.644
	Tư vấn lập điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng rừng và đất rừng lâm cơ sở thuê đất PVSX (HĐ325)	-	56.880.711	-	-	-	56.880.711
	Thu phí bảo lãnh ngân hàng dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường MB +28 kết nối tỉnh lộ 336	-	12.042.740	-	-	-	12.042.740
*	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (QĐ số 1532 ngày 28/3/2025)	57.821.895.180	6.828.478.366	64.346.190.193	63.095.299.586	1.250.890.607	304.183.353
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đầu tư thiết bị PVSX năm 2025; HĐ 749-09/12/2024	304.160.134	-	-	-	-	304.160.134
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025	62.077.857	248.214.729	310.269.367	310.269.367	-	23.219
	Giá thủy lực liên kết xích, mã hiệu GCL-1800/1.6/2.4.X; HĐ 470-27/6/2025	10.838.800.000	-	10.838.800.000	10.838.800.000	-	-
	Bơm nước đa cấp 100x100 HILC235x3; HĐ 557 ngày 28/7/2025	6.643.651.800	-	6.643.651.800	6.643.651.800	-	-
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.1/2x45; HĐ 557 ngày 28/7/2025	334.150.000	-	334.150.000	334.150.000	-	-
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.5/2x55; HĐ 557 ngày 28/7/2025	635.700.000	-	635.700.000	635.700.000	-	-
	Bơm nước ly tâm đa cấp phòng nổ 300x300 HILC505x6; HĐ 557 ngày 28/7/2025	8.150.000.000	-	8.150.000.000	8.150.000.000	-	-
	Máy biến áp khô 3 pha 1000 kVA, mã hiệu SCB10-1000/6.3; HĐ 605 ngày 18/8/2025	872.000.000	-	872.000.000	872.000.000	-	-
	Máy cắt phòng nổ, mã hiệu PJG3-630/6YS; HĐ 605 ngày 18/8/2025	1.520.000.000	-	1.520.000.000	1.520.000.000	-	-
	Bộ liên động cắt điện, mã hiệu CAT-IPN; KJZ-400/1140 (660,380); HĐ 605 ngày 18/8/2025	1.722.000.000	-	1.722.000.000	1.722.000.000	-	-
	Cầu trục 1 dầm 5 tấn (SD5-TV/Việt Nam); HĐ 605 ngày 18/8/2025	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	-
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HĐ 605 ngày 18/8/2025	9.060.000.000	-	9.060.000.000	9.060.000.000	-	-
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HĐ 605 ngày 18/8/2025	3.020.000.000	-	3.020.000.000	3.020.000.000	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Hệ thống kiểm soát phương tiện nhà để xe + 75; HĐ 465 ngày 26/6/2025	489.355.389	9.818.182	499.173.571	499.173.571	-	-
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HĐ 605 ngày 18/8/2025	4.905.000.000	-	4.905.000.000	4.265.991.328	639.008.672	-
	Tủ đóng cắt trung thế, mã hiệu NXPLUS C; HĐ 605 ngày 18/8/2025	5.088.000.000	-	5.088.000.000	5.088.000.000	-	-
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HĐ 605 ngày 18/8/2025	2.452.500.000	-	2.452.500.000	2.132.995.665	319.504.335	-
	Thang máy, mã hiệu NEXIEZ-MR; HĐ 605 ngày 18/8/2025	908.500.000	-	908.500.000	908.500.000	-	-
	Máy cứu sinh. Mã hiệu CAREvent CA; HĐ 974 ngày 22/12/2025	-	400.181.818	400.181.818	400.181.818	-	-
	Máy đo khí đa năng. Mã hiệu GX-3R Pro; HĐ 974 ngày 22/12/2025	-	2.592.000.000	2.592.000.000	2.592.000.000	-	-
	Xe ô tô hút chất thải Hyundai HD260 14K - 246.09; HĐ 445-23/6/2025	-	3.384.000.000	3.384.000.000	3.091.622.400	292.377.600	-
	Thiết bị kiểm tra máy thở; HĐ 974 ngày 22/12/2025	-	194.263.637	194.263.637	194.263.637	-	-
*	Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH năm 2025 (QĐ 1533 ngày 28/3/2025)	13.855.409.280	22.864.390.636	36.719.799.916	34.760.247.916	1.959.552.000	-
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HĐ 750 ngày 09/12/2024	263.609.280	-	263.609.280	263.609.280	-	-
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025	-	53.145.221	53.145.221	53.145.221	-	-
	Cột đứng trước giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.50; HĐ 466-26/6/2025	3.042.000.000	-	3.042.000.000	3.042.000.000	-	-
	Cột đứng sau giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.51; HĐ 466-26/6/2025	4.305.600.000	-	4.305.600.000	4.305.600.000	-	-
	Cột đứng giàn chống quá độ ZFG9600/23/37, Mã hiệu: XYG362.50; HĐ 466-26/6/2025	502.200.000	-	502.200.000	502.200.000	-	-
	Băng tải co giãn, mã hiệu: DSJ100/80/2x160; HĐ 466-26/6/2025	5.742.000.000	-	5.742.000.000	5.742.000.000	-	-
	Máng cào trước, mã hiệu SGZ630/264; HĐ 466-26/6/2025	-	7.200.000.000	7.200.000.000	6.577.920.000	622.080.000	-
	Máng cào sau, mã hiệu SGZ630/264; HĐ 466-26/6/2025	-	6.300.000.000	6.300.000.000	5.755.680.000	544.320.000	-
	Máy khâu, mã hiệu MG170/411-WD; HĐ 466-26/6/2025	-	9.180.000.000	9.180.000.000	8.386.848.000	793.152.000	-
	Kiểm toán dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HĐ số 231 ngày 25/3/2026	-	131.245.415	131.245.415	131.245.415	-	-
*	Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng (QĐ 1534 ngày 28/3/2025)	157.684.128	34.423.936.426	34.423.936.426	34.423.936.426	-	157.684.128

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	200.265.946.031	4.991.160.673.178	784.617.874.737
1	Đang dùng	5.767.701.007.796	181.171.999.643	4.829.641.057.629	756.887.950.524
2	Chờ thanh lý	208.343.486.150	19.093.946.388	161.519.615.549	27.729.924.213
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	200.265.946.031	2.251.477.050.150	784.617.874.737
	Tr đó: Đang dùng	3.028.017.384.768	181.171.999.643	2.089.957.434.601	756.887.950.524
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268		650.524.490.723	281.374.367.545
II	Tăng trong kỳ	132.279.483.928	21.937.406.023	110.342.077.905	-
1	Đầu tư XD CB hoàn thành	132.279.483.928	21.937.406.023	110.342.077.905	
II	Giảm trong kỳ	186.306.488.095	14.549.428.186	144.027.135.696	27.729.924.213
1	Nhượng bán, thanh lý	186.306.488.095	14.549.428.186	144.027.135.696	27.729.924.213
III	Cuối kỳ	5.922.017.489.779	207.653.923.868	4.957.475.615.387	756.887.950.524
1	Đang dùng	5.895.147.696.147	199.848.588.360	4.938.411.157.263	756.887.950.524
2	Chờ thanh lý	26.869.793.632	7.805.335.508	19.064.458.124	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.482.047.284.389	122.097.035.841	2.914.912.786.694	445.037.461.854
	Tr đó: Đang dùng	3.455.177.490.757	114.291.700.333	2.895.848.328.570	445.037.461.854
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.081.583.497.373	36.666.245.917	906.050.922.936	138.866.328.520
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.289.092.870.134	153.733.656.930	4.356.326.215.980	779.032.997.224
1	Đang dùng	5.289.092.870.134	153.733.656.930	4.356.326.215.980	779.032.997.224
II	Tăng trong kỳ	167.274.635.711	39.611.140.230	123.694.977.800	3.968.517.681
1	Do trích khấu hao	167.127.513.203	39.611.140.230	123.694.977.800	3.821.395.173

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Do tính hao mòn	147.122.508			147.122.508
III	Giảm trong kỳ	186.306.488.095	14.549.428.186	144.027.135.696	27.729.924.213
1	Nhượng bán, thanh lý	186.306.488.095	14.549.428.186	144.027.135.696	27.729.924.213
IV	Số cuối kỳ	5.270.061.017.750	178.795.368.974	4.335.994.058.084	755.271.590.692
1	Đang dùng	5.270.061.017.750	178.795.368.974	4.335.994.058.084	755.271.590.692
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	686.951.623.812	46.532.289.101	634.834.457.198	5.584.877.513
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133	60.062.018.859	198.921.982.274	
2	Cuối kỳ	651.956.472.029	28.858.554.894	621.481.557.303	1.616.359.832
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	337.695.900.540	14.985.106.255	322.710.794.285	

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.058	68.038.611.319
1	Đang dùng	5.767.701.007.796	2.391.894.069.995	3.049.026.457.964	290.820.545.154	35.959.934.683
2	Chờ thanh lý	208.343.486.150	49.228.008.277	117.342.020.333	9.694.780.904	32.078.676.636
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	781.533.444.101	2.298.510.270.934	112.153.653.650	44.163.502.233
	Tr đó: Đang dùng	3.028.017.384.768	732.305.435.824	2.181.168.250.601	102.458.872.746	12.084.825.597
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268	20.438.526.464	777.239.220.983	119.353.488.953	14.867.621.868
II	Tăng trong kỳ	132.279.483.928	-	122.840.422.935	3.113.075.494	6.325.985.499
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	132.279.483.928		122.840.422.935	3.113.075.494	6.325.985.499
II	Giảm trong kỳ	186.306.488.095	34.027.412.912	115.148.731.025	9.694.780.904	27.435.563.254
1	Nhượng bán, thanh lý	186.306.488.095	34.027.412.912	115.148.731.025	9.694.780.904	27.435.563.254
III	Cuối kỳ	5.922.017.489.779	2.407.094.665.360	3.174.060.170.207	293.933.620.648	46.929.033.564
1	Đang dùng	5.895.147.696.147	2.403.803.340.760	3.155.683.645.175	288.731.676.648	46.929.033.564
2	Chờ thanh lý	26.869.793.632	3.291.324.600	18.376.525.032	5.201.944.000	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.482.047.284.389	1.129.105.142.039	2.229.243.892.809	102.458.872.747	21.239.376.794
	Tr đó: Đang dùng	3.455.177.490.757	1.125.813.817.439	2.210.867.367.777	97.256.928.747	21.239.376.794
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.081.583.497.373	21.647.595.649	884.753.906.136	143.496.342.519	31.685.653.069
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	5.289.092.870.134	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191
1	Đang dùng	5.289.092.870.134	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191
II	Tăng trong kỳ	167.274.635.711	83.258.719.653	60.799.857.732	20.368.122.650	2.847.935.676
1	Do trích khấu hao	167.127.513.203	83.111.597.145	60.799.857.732	20.368.122.650	2.847.935.676
2	Do tính hao mòn	147.122.508	147.122.508			
III	Giảm trong kỳ	186.306.488.095	34.027.412.912	115.148.731.025	9.694.780.904	27.435.563.254
1	Nhượng bán, thanh lý	186.306.488.095	34.027.412.912	115.148.731.025	9.694.780.904	27.435.563.254
IV	Số cuối kỳ	5.270.061.017.750	2.104.338.692.808	2.928.153.175.759	206.594.285.570	30.974.863.613
1	Đang dùng	5.270.061.017.750	2.104.338.692.808	2.928.153.175.759	206.594.285.570	30.974.863.613

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
C	Giá trị còn lại					
1	Đầu năm	686.951.623.812	386.014.692.205	183.866.429.245	104.594.382.234	12.476.120.128
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133	6.518.343.545	154.675.205.481	86.474.765.802	11.315.686.305
2	Cuối kỳ	651.956.472.029	302.755.972.552	245.906.994.448	87.339.335.078	15.954.169.951
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	337.695.900.540	5.449.389.466	235.887.958.169	80.404.382.953	15.954.169.952

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
1	Đang dùng	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
II	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
III	Cuối kỳ	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
1	Đang dùng	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	8.694.782.610	4.656.397.971	2.429.187.344	1.609.197.295
1	Đang dùng	8.694.782.610	4.656.397.971	2.429.187.344	1.609.197.295
II	Tăng trong kỳ	299.788.974	127.598.060	-	172.190.914
1	Do trích khấu hao	127.598.060	127.598.060		
2	Do tính hao mòn	172.190.914			172.190.914
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	8.994.571.584	4.783.996.031	2.429.187.344	1.781.388.209
1	Đang dùng	8.994.571.584	4.783.996.031	2.429.187.344	1.781.388.209
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.194.219.223	403.416.518	-	790.802.705
2	Cuối kỳ	894.430.249	275.818.458	-	618.611.791

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền
A	B	1	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	9.889.001.833			9.889.001.833	
1	Đang dùng	9.889.001.833	-	-	9.889.001.833	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285	
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	-	-	6.284.012.285	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-				
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-				
II	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-				
III	Cuối kỳ	9.889.001.833	-	-	9.889.001.833	-
1	Đang dùng	9.889.001.833	-	-	9.889.001.833	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285	
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	-	-	6.284.012.285	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-				
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	8.694.782.610	-	-	8.694.782.610	-
1	Đang dùng	8.694.782.610			8.694.782.610	
II	Tăng trong kỳ	299.788.974	-	-	299.788.974	-
1	Do trích khấu hao	127.598.060			127.598.060	
2	Do tính hao mòn	172.190.914			172.190.914	
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	8.994.571.584	-	-	8.994.571.584	-
1	Đang dùng	8.994.571.584	-	-	8.994.571.584	-
C	Giá trị còn lại					

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền
A	B	1	2	3	4	5
1	Đầu năm	1.194.219.223	-	-	1.194.219.223	-
	Tr đó: Dừng thể chấp, cầm cố khoản vay	-				
2	Cuối kỳ	894.430.249	-	-	894.430.249	-
	Tr đó: Dừng thể chấp, cầm cố khoản vay	-				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	-	-	-	-
II	Dài hạn	128 309 792 741	120 906 079 159	56 218 011 819	192 997 860 081
1	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	6 986 796 877	35 549 898 154	8 012 892 556	34 523 802 475
2	Vật liệu và công cụ, dụng cụ	6 543 002 888	43 073 520 982	10 154 367 723	39 462 156 147
3	Tiền cấp quyền khai thác				
	- Giấy phép 2497				
4	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	45 892 403 250		1 210 407 614	44 681 995 636
	- Giấy phép 2497	45 892 403 250		1 210 407 614	44 681 995 636
5	Các khoản khác	68 887 589 726	42 282 660 023	36 840 343 926	74 329 905 823
	Thi công khoan trên mặt đất	29 845 326 479	31 801 172 997	12 119 088 314	49 527 411 162
	Thi công khoan trong lò	2 630 008 310	3 570 875 859	1 703 490 229	4 497 393 940
	Khoan thăm dò Giấy phép 183	23 843 051 445		17 882 288 586	5 960 762 859
	Công trình môi trường	7 674 180 663	6 910 611 167	2 945 819 286	11 638 972 544
	Chi phí chờ phân bổ khác	4 895 022 829		2 189 657 511	2 705 365 318
	Tổng	128 309 792 741	120 906 079 159	56 218 011 819	192 997 860 081

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Các đơn vị khác	37 273 810 990	37 273 810 990	32 184 325 284	32 184 325 284
1	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1 844 978 333	1 844 978 333	1 178 502 037	1 178 502 037
2	CN Tập đoàn công nghiệp than KSVN Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1 753 475 580	1 753 475 580		
3	CN TĐCN than - KSVN - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1 102 912 913	1 102 912 913	1 045 624 333	1 045 624 333
4	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường QTKD - Vinacomin	5 740 000	5 740 000		
5	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV			219 006 522	219 006 522
6	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	932 932 000	932 932 000	962 416 620	962 416 620
7	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	1 162 981 138	1 162 981 138		
8	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	3 136 931 799	3 136 931 799	1 402 191 950	1 402 191 950
9	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	979 776 000	979 776 000		
10	CTy TNHH MTV môi trường - TKV			552 786 182	552 786 182
11	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Công ty Môi trường - TKV	15 358	15 358		
12	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			3 369 672 164	3 369 672 164
13	Viện cơ khí hàng không và mỏ - Vinacomin			20 470 449	20 470 449
14	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	3 815 473 624	3 815 473 624		
15	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5 055 928 872	5 055 928 872	5 762 016 319	5 762 016 319
16	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV			3 766 842 000	3 766 842 000
17	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	1 947 243 753	1 947 243 753	2 067 446 280	2 067 446 280
18	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			409 123 699	409 123 699
19	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	35 693 790	35 693 790	305 566 048	305 566 048
20	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	31 741 200	31 741 200		

Đ. N.
C
C
THA
-VI
4 PH

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế than Hòn Gai -	1 883 057 750	1 883 057 750		
22	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp			465 631 200	465 631 200
23	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	98 550 282	98 550 282	115 740 821	115 740 821
24	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	12 129 316 695	12 129 316 695	9 798 842 651	9 798 842 651
25	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	837 367 053	837 367 053	742 446 009	742 446 009
26	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	519 694 850	519 694 850		
	Tổng	37 273 810 990	37 273 810 990	32 184 325 284	32 184 325 284

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

5
ĐƠN
Ổ PH
N B
NAC
Ổ

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác	228 460 872 359	228 460 872 359	181 672 702 921	181 672 702 921
1	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân			102 573 299	102 573 299
2	Công ty TNHH Du lịch Hành Tinh Xanh	36 000 000	36 000 000		
3	Bệnh viện đa khoa Phương Đông - CN Công ty TNHH Tổ hợp y tế Phương Đông	387 235 000	387 235 000		
4	CT CP XNK và du lịch Quốc tế Hà Nội Mới	42 000 000	42 000 000		
5	Công ty TNHH FPT IS	99 278 398	99 278 398		
6	Công ty CP TM du lịch & hợp tác Quốc tế VIETCAD	151 200 000	151 200 000		
7	Công ty CP nước sạch Quảng Ninh	418 751 349	418 751 349		
8	Công ty CP Bateco Việt Nam			6 163 768 498	6 163 768 498
9	Báo Tiền Phong	38 000 000	38 000 000		
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh	459 851 400	459 851 400	150 547 600	150 547 600
11	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD			129 882 796	129 882 796
12	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	819 696 900	819 696 900	1 724 141 600	1 724 141 600
13	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	87 750 000	87 750 000		
14	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu			3 576 804 000	3 576 804 000
15	Công ty CP du lịch và dịch vụ thương mại Hoàng Minh	563 760 000	563 760 000		
16	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	2 963 500	2 963 500	59 270 000	59 270 000
17	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trí Quang	862 679 620	862 679 620	367 794 000	367 794 000
18	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	1 503 755 820	1 503 755 820	478 823 200	478 823 200
19	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	130 567 779	130 567 779	74 934 529	74 934 529
20	Công ty CP vận tải và du lịch Cent	744 950 000	744 950 000		
21	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỷ	2 875 716 000	2 875 716 000		
22	Công ty TNHH Heritage Tours and Mice	1 095 519 600	1 095 519 600		
23	Công ty CP 79 GROUP	402 300 000	402 300 000		
24	Doanh nghiệp tư nhân chế tạo G21	48 913 548	48 913 548		
25	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	88 294 560	88 294 560	92 682 000	92 682 000
26	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79	809 758 000	809 758 000	121 551 840	121 551 840
27	Công ty TNHH Thương mại - Cơ khí An Phát	1 587 120 000	1 587 120 000	2 105 840 000	2 105 840 000

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty TNHH 1 TV thương mại và đầu tư Thành Kim	994 557 150	994 557 150	984 714 840	984 714 840
29	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	986 796 000	986 796 000	2 873 397 600	2 873 397 600
30	Công ty CP thủy sản Đại Yên	36 288 000	36 288 000		
31	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân	29 386 800	29 386 800	7 671 780	7 671 780
32	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	533 952 000	533 952 000		
33	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	4 237 700 626	4 237 700 626	1 398 713 400	1 398 713 400
34	Công ty TNHH Lâm sản An Việt	2 220 556 250	2 220 556 250	2 874 952 710	2 874 952 710
35	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	8 251 088 897	8 251 088 897	5 334 554 580	5 334 554 580
36	Công ty TNHH Á Châu 68	3 402 092 892	3 402 092 892	1 138 295 160	1 138 295 160
37	Công ty TNHH VN HACO			830 308 104	830 308 104
38	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận			1 737 340 000	1 737 340 000
39	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng	52 785 000	52 785 000	756 540 000	756 540 000
40	Công ty điện lực Quảng Ninh - CN Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	4 075 935 381	4 075 935 381	3 415 865 966	3 415 865 966
41	CTy TNHH một thành viên cao su 75	1 015 025 040	1 015 025 040	6 147 424 800	6 147 424 800
42	CTy CP phát triển công nghệ xây dựng	781 061 011	781 061 011		
43	Công ty cổ phần Quốc tế BHL GROUP	170 193 000	170 193 000		
44	Công ty TNHH ITV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh			79 500 000	79 500 000
45	Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long	1 387 997 286	1 387 997 286	891 475 426	891 475 426
46	Công ty cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương			5 179 381 941	5 179 381 941
47	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Phúc Thành	379 417 500	379 417 500	832 758 300	832 758 300
48	Công ty CP Viễn thông VNNET	4 642 000	4 642 000	4 642 000	4 642 000
49	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường			2 990 294 360	2 990 294 360
50	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long			37 810 800	37 810 800
51	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Anh Hạ Long			383 567 835	383 567 835
52	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội			114 000 000	114 000 000
53	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành			10 888 397	10 888 397
54	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC			39 246 542	39 246 542
55	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	76 557 296	76 557 296	2 684 000	2 684 000
56	Công ty TNHH Đức UNIFORM			995 425 200	995 425 200
57	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	127 379 409	127 379 409	35 988 608	35 988 608
58	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	46 568 708	46 568 708	46 568 708	46 568 708
59	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN			1 926 797 808	1 926 797 808

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP	112 590 000	112 590 000	622 717 200	622 717 200
61	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương			715 057 000	715 057 000
62	Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	1 698 368 366	1 698 368 366	1 312 073 200	1 312 073 200
63	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	2 920 973 400	2 920 973 400	640 656 000	640 656 000
64	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC HKT	629 302 874	629 302 874	30 103 500	30 103 500
65	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	6 878 120 140	6 878 120 140	546 670 512	546 670 512
66	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Khải Đăng			204 184 800	204 184 800
67	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyên Anh	376 398 000	376 398 000	22 598 400	22 598 400
68	Công ty TNHH Hai Thành viên Hồng Hà	1 900 747 218	1 900 747 218		
69	Công ty Cổ phần cơ khí Ưông Bí	1 107 913 342	1 107 913 342	535 862 880	535 862 880
70	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	1 564 766 100	1 564 766 100		
71	Công ty cổ phần Máy và Thiết bị MeiKo Việt Nam	950 211 328	950 211 328	1 589 220 000	1 589 220 000
72	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	62 024 800	62 024 800	67 195 964	67 195 964
73	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	23 860 625	23 860 625		
74	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam			48 017 475	48 017 475
75	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	182 050 200	182 050 200	128 403 060	128 403 060
76	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	7 701 380 100	7 701 380 100	1 679 883 300	1 679 883 300
77	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	1 058 180 874	1 058 180 874	3 886 172 920	3 886 172 920
78	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	739 301 200	739 301 200	43 243 200	43 243 200
79	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	955 800 000	955 800 000	25 704 000	25 704 000
80	Công ty cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Nguyễn Anh	46 413 000	46 413 000		
81	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	6 643 080	6 643 080	766 952 280	766 952 280
82	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I			341 236 800	341 236 800
83	Công ty TNHH Lâm Hân Bình			349 320 269	349 320 269
84	Công ty CP đầu tư và công nghệ xây dựng Việt Xanh			20 763 506	20 763 506
85	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	7 660 317 487	7 660 317 487		
86	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	225 754 417	225 754 417	374 948 432	374 948 432
87	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	74 589 999	74 589 999	21 570 549	21 570 549
88	Vũ Văn Giang	426 341 000	426 341 000	615 580 000	615 580 000
89	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường			485 828 957	485 828 957
90	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Lạc Hồng			1 013 634 000	1 013 634 000
91	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	6 330 955 096	6 330 955 096	14 041 272 414	14 041 272 414
92	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất	940 292 585	940 292 585	7 176 684 920	7 176 684 920
93	Công ty cổ phần thiết bị VGM	362 773 080	362 773 080	636 693 540	636 693 540

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
94	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN			2 704 957 487	2 704 957 487
95	Cty TNHH MTV Vật tư Chiến Hồng	2 786 458 193	2 786 458 193	113 821 200	113 821 200
96	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư Minh Ngọc			151 873 800	151 873 800
97	Công ty CP Phát triển Kỹ Thuật Công Nghệ mới ALPHA Việt			552 528 000	552 528 000
98	Công ty cổ phần Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	673 301 757	673 301 757	1 098 259 289	1 098 259 289
99	Công ty Cổ phần vật tư thiết bị cơ điện Quảng Ninh	3 318 625 436	3 318 625 436		
100	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	1 653 548 050	1 653 548 050	122 963 640	122 963 640
101	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn PKF-TTG			64 817 770	64 817 770
102	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	122 405 740	122 405 740	78 507 080	78 507 080
103	Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Khang Thái	272 907 674	272 907 674	2 098 379 994	2 098 379 994
104	Công ty CP Công nghệ kỹ thuật ELME	45 650 000	45 650 000	750 134 000	750 134 000
105	Công ty CP thiết bị mỏ	4 910 337 342	4 910 337 342		
106	Công ty TNHH SX và Thương mại Khâm Nguyên	10 017 540	10 017 540		
107	Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Kim Sơn	559 200 240	559 200 240	41 364 000	41 364 000
108	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	574 058 890	574 058 890	482 481 910	482 481 910
109	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương	25 405 650	25 405 650	218 133 000	218 133 000
110	Cty TNHH Du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	257 040 000	257 040 000		
111	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	26 389 264 260	26 389 264 260		
112	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			479 556 000	479 556 000
113	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	4 023 573 320	4 023 573 320	766 535 600	766 535 600
114	Công ty CP Công nghiệp RITA Việt Nam	5 984 280 000	5 984 280 000		
115	Công ty cổ phần sữa An Sinh	105 818 400	105 818 400	68 409 360	68 409 360
116	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí	1 577 818 000	1 577 818 000	1 177 000 000	1 177 000 000
117	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	178 357 500	178 357 500	900 850 600	900 850 600
118	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86	260 381 520	260 381 520	18 441 000	18 441 000
119	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	269 847 720	269 847 720		
120	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát	281 160 000	281 160 000	2 169 805 000	2 169 805 000
121	Công ty TNHH Diệp Minh Thư	2 808 043 476	2 808 043 476	842 801 981	842 801 981
122	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	337 730 910	337 730 910	263 378 700	263 378 700
123	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	1 219 417 200	1 219 417 200		
124	Công ty Cổ phần thiết bị Tân Việt Phát	583 360 000	583 360 000		
125	Công ty CP xe khách Quảng Ninh	389 321 495	389 321 495		
126	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	7 896 460	7 896 460	7 896 460	7 896 460

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
127	Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV	1 024 380 000	1 024 380 000		
128	Công ty CP thăm định giá Quảng Ninh	16 200 000	16 200 000		
129	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	2 242 181 100	2 242 181 100	340 283 981	340 283 981
130	Công ty Cổ phần thiết bị điện mở	405 027 540	405 027 540		
131	CTy cổ phần Vân Đồn MAST	1 609 078 072	1 609 078 072	9 413 367	9 413 367
132	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	2 039 730 120	2 039 730 120	215 272 080	215 272 080
133	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	441 223 200	441 223 200	191 592 000	191 592 000
134	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại T-Group	5 854 543 981	5 854 543 981		
135	Hoàng Thị Thu Hiền	20 960 000	20 960 000		
136	Công ty TNHH Sinh Việt	106 710 480	106 710 480		
137	Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng VIMICO	939 787 200	939 787 200		
138	Công ty Cổ phần Vinza			868 698 000	868 698 000
139	Công ty TNHH thiết bị mở Trung Anh	57 164 400	57 164 400	1 105 390 400	1 105 390 400
140	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	1 174 995 912	1 174 995 912	624 525 000	624 525 000
141	Công ty cổ phần điện khí Tây An	760 300 000	760 300 000		
142	Công ty cổ phần Mai Thị	6 902 720	6 902 720	178 902 720	178 902 720
143	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	1 365 882 912	1 365 882 912	1 679 644 512	1 679 644 512
144	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	3 677 036 600	3 677 036 600	1 151 454 541	1 151 454 541
145	Công ty cổ phần BIZTECH	182 734 200	182 734 200	182 734 200	182 734 200
146	Công ty TNHH cơ khí Mô Trịnh Châu	1 940 311 800	1 940 311 800	1 533 729 600	1 533 729 600
147	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	2 826 484 320	2 826 484 320		
148	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả			24 431 523	24 431 523
149	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	233 242 400	233 242 400	1 071 081 600	1 071 081 600
150	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	2 426 958 852	2 426 958 852	891 029 095	891 029 095
151	Công ty TNHH Xây dựng & cây xanh Thăng Long			3 770 116 723	3 770 116 723
152	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	1 656 363 600	1 656 363 600	523 800 000	523 800 000
153	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	3 256 672 400	3 256 672 400	578 286 000	578 286 000
154	Công ty TNHH Sách lịch Thiên An			778 680 000	778 680 000
155	Công ty CP Du lịch Quốc tế Vịnh than	1 038 096 000	1 038 096 000		
156	Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ	199 206 000	199 206 000		
157	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng			420 066 000	420 066 000
158	Công ty TNHH 1TV Thương mại công nghệ Hùng Phương	3 391 273 691	3 391 273 691	1 214 595 309	1 214 595 309
159	Công ty TNHH Phát triển dịch vụ thương mại Minh Đức	161 740 800	161 740 800		
160	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	458 561 904	458 561 904	933 571 920	933 571 920

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
161	Công ty Cổ phần tập đoàn ADM Việt Nam	90 787 500	90 787 500	1 815 750 000	1 815 750 000
162	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	10 368 000	10 368 000	922 048 000	922 048 000
163	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	76 704 894	76 704 894	935 675 652	935 675 652
164	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	1 606 352 241	1 606 352 241	865 041 580	865 041 580
165	Hộ Kinh Doanh Nguyễn Duy Diễn			379 165 740	379 165 740
166	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh			898 078 329	898 078 329
167	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long	745 649 280	745 649 280	619 557 984	619 557 984
168	CT TNHH MTV TM và dịch vụ Tuyết Hưng			112 100 306	112 100 306
169	Công ty TNHH XD & VT Đức Dũng			531 432 000	531 432 000
170	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	348 840 000	348 840 000		
171	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam			1 333 503 415	1 333 503 415
172	Công ty Cổ phần Minh Hải 316			5 705 233 429	5 705 233 429
173	Công ty Cổ phần thí nghiệm điện 1			1 289 784 983	1 289 784 983
174	Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Bách Linh	805 879 260	805 879 260	756 290 600	756 290 600
175	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh			48 756 477	48 756 477
176	Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	1 606 630 885	1 606 630 885	407 886 142	407 886 142
177	Công ty CP Công nghệ và Thương mại Phát Đạt			294 354 000	294 354 000
178	Công ty CP Kết cấu thép và XD Công nghiệp Tuấn Vinh			264 384 000	264 384 000
179	Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Hưng Quảng Ninh			1 952 344 290	1 952 344 290
180	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Ninh			5 448 344 040	5 448 344 040
181	Công ty Cổ phần PMC Holdings			2 493 634 375	2 493 634 375
182	Công ty TNHH Quảng Cáo và Sản xuất nội thất Hoàn Mỹ			2 886 594 624	2 886 594 624
183	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tân Thịnh			585 076 000	585 076 000
184	Công ty TNHH sản xuất và Đầu tư Thương Mại Miền Bắc	1 040 037 438	1 040 037 438	460 433 080	460 433 080
185	Công ty TNHH Sản xuất KD Thiết bị khai thác mỏ			1 608 233 000	1 608 233 000
186	Công ty CP giải pháp an toàn Quốc gia			239 472 000	239 472 000
187	Viện KH Công nghệ năng lượng và môi trường			43 115 532	43 115 532
188	Công ty CP đầu tư TM và XNK Vật tư mỏ Duyên Hải	2 601 979 700	2 601 979 700		
189	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOICHEM	1 324 783 620	1 324 783 620		

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
190	Công ty CP TM và XNK vật tư Thiết bị mỏ Quảng Ninh	951 748 700	951 748 700		
191	Công ty Cổ phần Thương mại du lịch Cát An	117 222 120	117 222 120		
192	Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Á Châu	49 610 000	49 610 000		
193	Công ty TNHH Cung cấp Vật tư Thiết bị mỏ	4 474 511 400	4 474 511 400		
194	Công ty TNHH 1 Thành viên Hà Anh	1 295 782 488	1 295 782 488		
195	Công ty CP Công trình ngầm Hưng Thịnh	2 528 978 900	2 528 978 900		
196	Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật điện An Phúc Bình	7 907 814	7 907 814		
197	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	350 406 000	350 406 000		
198	Công ty CP Đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh	8 774 676	8 774 676		
199	Công ty TNHH Minh Tâm HD	1 742 526 000	1 742 526 000		
200	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	16 019 760	16 019 760		
201	Công ty CP XNK vật tư Công nghiệp Quảng Ninh	1 161 323 000	1 161 323 000		
202	Công ty CP Phát triển Suntech	3 279 256 255	3 279 256 255		
203	Công ty TNHH Thương Mại và Du lịch Than Quảng Ninh	104 922 000	104 922 000		
204	Công ty TNHH Một thành viên Tư Mai 76	712 800 000	712 800 000		
205	Công ty CP Thương mại dầu khí Phương Đông	6 998 400	6 998 400		
206	Công ty TNHH một thành viên Anh Linh Quảng Ninh	570 958 200	570 958 200		
207	Ban bảo trì, quy hoạch xây dựng và đăng kiểm phương tiện thủy Tỉnh Quảng Ninh	51 238 737	51 238 737		
208	Công ty TNHH Thiết bị PCCC Tiến Phong Đàm	92 634 300	92 634 300		
209	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	7 448 455 971	7 448 455 971	9 891 588 846	9 891 588 846
210	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	1 239 488 000	1 239 488 000	3 020 754 800	3 020 754 800
211	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin			325 712 920	325 712 920
212	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	5 850 209 812	5 850 209 812	7 916 491 030	7 916 491 030
	Tổng	228 460 872 359	228 460 872 359	181 672 702 921	181 672 702 921

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế 9 tháng năm 2026

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	4	5	6
I	Thuế	10	33 510 986 602	455 133 504 858	450 623 821 552	38 020 669 908
1	Thuế giá trị gia tăng	11		138 476 296 710	132 514 867 186	5 961 429 524
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				
3	Thuế thu nhập cá nhân	15	434 014 815		434 014 815	
4	Thuế tài nguyên	16	33 072 978 787	312 140 353 279	313 158 677 182	32 054 654 884
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		4 470 900 569	4 470 900 569	
6	Thuế bảo vệ môi trường	18	3 993 000	45 954 300	45 361 800	4 585 500
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1 554 824 912	224 048 666 761	224 652 140 855	951 350 818
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1 554 824 912	18 703 881 100	19 307 355 194	951 350 818
2	Tiền cấp quyền khai thác	33		205 344 785 661	205 344 785 661	
	Tổng cộng (40=10+30)		35 065 811 514	679 182 171 619	675 275 962 407	38 972 020 726

Phần II: Số phải thu.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu/đã hoàn	
A	B	C	1	4	5	6
I	Thuế	10	20 013 878 464	8 773 034 360	13 158 847 446	15 628 065 378
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	17 976 386 307		11 121 355 289	6 855 031 018
2	Thuế thu nhập cá nhân	15		8 773 034 360		8 773 034 360
3	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	2 037 492 157		2 037 492 157	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)		20 013 878 464	8 773 034 360	13 158 847 446	15 628 065 378

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

